

Số: 2059/TB-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc thu học phí năm học 2024-2025

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi và bổ sung một số điều Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ Quy định Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Trong thời gian hoàn thiện Định mức kinh tế kỹ thuật trình Hội đồng Trường phê duyệt theo quy định, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh thông báo về mức học phí tạm thu năm học 2024-2025 như sau:

I. MỨC THU HỌC PHÍ

1. HỆ CHÍNH QUY BẠC ĐẠI HỌC CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT

Khóa	Nhóm ngành (2)	Chương trình đào tạo	Mức học phí	
			(Đồng)	
			Học kỳ	Tín chỉ
Khóa 2024 các ngành đặc thù (1)	1	125 TC	14.625.000	936.000
	3	150 TC	16.300.000	869.000
Khóa 2023 và các ngành còn lại của Khóa 2024	1	125 TC	14.400.000	922.000
	2	132 TC	14.400.000	873.000
	3	150 TC	16.000.000	853.000
	4	155 TC	18.000.000	1.045.000
Các khóa 2022 trở về trước	1	125 TC	13.200.000	845.000
	2	132 TC	13.200.000	800.000
	3	150 TC	14.600.000	779.000
	4	155 TC	16.000.000	929.000

Ghi chú:

- (1), (2): Danh sách các ngành đặc thù và các nhóm ngành xem phụ lục đính kèm;
- Khóa 2023 và Khóa 2024 đóng học phí theo học kỳ;
- Học phí học lại, học cải thiện, học kéo dài, học chương trình thứ hai: tương ứng với mức học phí theo từng chương trình đào tạo và từng khóa;
- Đối với sinh viên học ngành sư phạm được miễn học phí học lần đầu. Sinh viên phải hoàn thành thủ tục **cam kết phục vụ sư phạm sau khi ra trường** theo đúng quy định. Trường hợp sinh viên không cam kết phải đóng học phí theo quy định.

- Khóa 2024 không bao gồm các học phần Quốc phòng An ninh.

2. HỆ CHÍNH QUY BẬC ĐẠI HỌC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TIẾNG VIỆT

Đơn vị: Đồng

Niên khóa	Khối ngành công nghệ kỹ thuật – sản xuất chế biến 150TC ⁽³⁾		Khối ngành khoa học xã hội – quản lý kinh doanh 140TC ⁽⁴⁾	
	Mức HP/ Học kỳ	Mức HP / tín chỉ	Mức HP/ Học kỳ	Mức HP / tín chỉ
Khóa 2021 trở về trước	15.500.000	826.000	14.500.000	828.000
Khóa 2022	16.000.000	853.000	15.000.000	857.000
Khóa 2023	23.200.000	1.237.000	20.800.000	1.189.000

Ghi chú:

- (3), (4): Danh sách nhóm ngành xem phụ lục đính kèm;
- Khóa 2023 đóng học phí theo học kỳ;
- Học phí học lại, học cải thiện, học kéo dài, học chương trình thứ hai: tương ứng với mức học phí theo từng chương trình đào tạo và từng khóa;

3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẰNG TIẾNG ANH, VIỆT- NHẬT

Niên khóa/Chương trình		Khối ngành công nghệ kỹ thuật – sản xuất chế biến 150TC ⁽³⁾		Khối ngành khoa học xã hội – quản lý kinh doanh 140TC ⁽⁴⁾	
		Mức HP/ Học kỳ	Mức HP / tín chỉ	Mức HP/ Học kỳ	Mức HP / tín chỉ
Khóa 2021 trở về trước	Tiếng Anh	16.500.000	880.000	16.000.000	914.000
	Việt – Nhật (159TC)	16.500.000	830.000		
Khóa 2022	Tiếng Anh	17.500.000	933.000	17.000.000	971.000
	Việt – Nhật (159TC)	17.000.000	855.000		
Khóa 2023	Tiếng Anh	29.000.000	1.547.000	25.750.000	1.471.000
	Việt – Nhật (159TC)	24.500.000	1.233.000		
Khóa 2024	Tiếng Anh	29.000.000	1.547.000	25.750.000	1.471.000
	Việt – Nhật (168TC)	24.500.000	1.167.000		

Ghi chú:

- (3), (4): Danh sách nhóm ngành xem phụ lục đính kèm;
- Khóa 2023 và Khóa 2024 đóng học phí theo học kỳ;
- Học phí học lại, học cải thiện, học kéo dài, học chương trình thứ hai: tương ứng với mức học phí theo từng chương trình đào tạo và từng khóa;
- Khóa 2024 không bao gồm các học phần Quốc phòng An ninh.

4. HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC, ĐÀO TẠO TỪ XA

Mức học phí: đồng/học kỳ

STT	Khối ngành		Vừa làm vừa học	Đào tạo từ xa
1	Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH/ĐTTX đối với người đã có bằng đại học (Liên thông ĐH- ĐH)-Thời gian đào tạo 03 năm	Khối ngành Khoa học-Quản lý Kinh doanh	11.500.000	9.500.000
		Khối ngành Công nghệ kỹ thuật-Sản xuất chế biến		10.500.000
2	Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH/ĐTTX đối với người đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng (Liên thông CĐ-ĐH)-Thời gian đào tạo 2,5 năm	Khối ngành Khoa học-Quản lý Kinh doanh	10.500.000	9.500.000
		Khối ngành Công nghệ kỹ thuật-Sản xuất chế biến	11.500.000	10.500.000
3	Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH/ĐTTX đối với người đã có bằng Trung cấp (Liên thông TC-ĐH)-Thời gian đào tạo 3,5 năm		11.000.000	10.000.000
4	Các ngành/chương trình đào tạo đại học VLVH/ĐTTX đại trà-Thời gian đào tạo 05 năm đối với hệ VLVH và 04 năm đối với hệ ĐTTX		12.000.000	11.000.000

Học phí học lại, học vượt đối với tất cả các khóa: 825.000đ/tín chỉ.

Thời gian và phương thức thu học phí khi tổ chức các lớp tại trường và tại các cơ sở liên kết tại địa phương sẽ có Thông báo của phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo gửi đến sinh viên.

5. HỆ CHÍNH QUY BẬC ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Bậc	Khóa	Nội dung	Mức thu
Thạc sĩ	Khoá tuyển sinh năm 2022 (thu theo tín chỉ)	Học phí học lần đầu	950.000 đồng/tín chỉ
	Khoá tuyển sinh năm 2023 (thu theo học kỳ)	Học phí học lần đầu	21.000.000 đồng/học kỳ
	Khoá tuyển sinh năm 2024 (thu theo học kỳ)	Học phí toàn khoá 18 tháng đúng tiến độ. Lộ trình đóng học phí: - Học kỳ 1& 2: 25.000.000 đồng/HK - Học kỳ thứ 3: 15.000.000 đồng/HK	65.000.000 đồng/khoá
	Tất cả các khóa	Học phí học lại, học cải thiện, học ngoài chương trình,...	1.200.000 đồng/tín chỉ
	Các khóa từ 2022 trở về trước	Phí kéo dài luận văn/đề án tốt nghiệp ⁽⁵⁾	1.000.000 đồng/tháng
Tiến sĩ ⁽⁶⁾	Khóa tuyển sinh từ năm 2017 trở về trước		15.000.000 đồng/HK

Khóa tuyển sinh từ năm 2018 đến 2022	19.000.000 đồng/HK
Khóa tuyển sinh năm 2023	22.000.000 đồng/HK
Khóa tuyển sinh năm 2024: Học phí toàn khoá 03 năm đúng tiến độ. Lộ trình đóng học phí theo năm: 49.000.000 đồng/năm học	147.000.000 đồng/khóa
Học phí học lại	1.750.000 đồng/tín chỉ
Học môn bổ sung kiến thức trình độ ThS (Học chung lớp thạc sĩ)	1.100.000 đồng/tín chỉ
Học môn bổ sung kiến thức trình độ ThS (mở lớp riêng)	1.650.000 đồng/tín chỉ

Ghi chú:

⁽⁵⁾Tổng số tháng kéo dài (tính từ mốc thời gian bảo vệ Luận văn/đề án tốt nghiệp theo tiến độ của khóa học đến thời gian bảo vệ tiếp theo). Riêng các khoá từ 2023 trở đi, không thu phí kéo dài làm luận văn/đề án tốt nghiệp. Kinh phí này chưa bao gồm kinh phí tổ chức hội đồng bảo vệ riêng. Đối với trường hợp học viên đề xuất hội đồng bảo vệ luận văn/đề án tốt nghiệp riêng (không theo tiến độ của Trường) phải tự chịu kinh phí mở hội đồng: 4.000.000 đồng/học viên.

⁽⁶⁾Trong 3 năm đầu, NCS có nghĩa vụ đóng học phí theo năm học. Bắt đầu từ năm thứ 4 trở đi, NCS đóng học phí theo từng học kỳ.

Không miễn trừ học phí đối với những học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ trong các CTĐT thạc sĩ và tiến sĩ.

6. CÁC LỚP TRỰC TUYẾN TRÊN UTE_x MOOC

Mức học phí các lớp học trực tuyến UTE_x-MOOC bằng với học phí các lớp học trên lớp truyền thống.

II. QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG TỐI THIỂU ĐỐI VỚI ĐĂNG KÝ MỞ LỚP

Sinh viên/học viên đăng ký mở lớp phải đảm bảo số lượng **tối thiểu** như sau:

- Hệ Đại học chính quy chương trình tiếng Việt: **30 sinh viên/lớp**
- Hệ Đại học chính quy chương trình Đào tạo chất lượng cao tiếng Việt, chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh, chương trình Việt -Nhật: **20 sinh viên/lớp**
- Hệ Vừa làm vừa học: **15 sinh viên/lớp**
- Hệ chính quy đào tạo thạc sĩ: **04 học viên/lớp**

Trường hợp số lượng đăng ký không đủ số tối thiểu trên, Nhà trường chỉ tổ chức lớp học khi các sinh viên/học viên đăng ký nộp đủ học phí bằng số tối thiểu của 01 lớp như trên. Đối với những lớp này, sinh viên hệ đại học chính quy làm đơn cam kết đảm bảo học phí theo số tối thiểu gửi Phòng Đào tạo, sinh viên hệ đại học không chính quy gửi đơn về Phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo, học viên hệ chính quy đào tạo thạc sĩ gửi đơn về Phòng Đào tạo - bộ phận Sau đại học để đăng ký mở lớp.

III. PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THU HỌC PHÍ

1. PHƯƠNG THỨC THU

Sinh viên/học viên xem hướng dẫn đóng học phí tại website <http://fpo.hcmute.edu.vn/>. Chọn THANH TOÁN ONLINE → HƯỚNG DẪN THANH TOÁN HỌC PHÍ → HỌC PHÍ HỌC KỲ

Thanh toán học phí tại Cổng thanh toán <https://e-bills.vn/pay/hcmute>.

2. THỜI GIAN THU

2.1. Thu học phí theo đợt:

- Đối với hệ vừa làm vừa học, hệ đào tạo từ xa: Thời gian và phương thức thu học phí khi tổ chức các lớp tại trường và tại các cơ sở liên kết tại địa phương thực hiện theo Thông báo của phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo gửi đến sinh viên.

- Đối với hệ chính quy đào tạo sau đại học:

- Bachelor: thu học phí theo học kỳ;
- Bachelor: thu học phí theo năm học (đúng tiến độ) hoặc theo học kỳ (kéo dài).

Học kỳ	Thời gian
Học kỳ I	Từ ngày 04/9/2024 đến ngày 14/9/2024
Học kỳ II	Từ ngày 03/3/2025 đến ngày 15/3/2025

- Học phí hệ đại học chính quy mỗi học kỳ được thu làm 02 đợt như sau:

Học kỳ	Đợt 1	Đợt 2
Học kỳ I	Từ ngày 03/9/2024 đến ngày 25/10/2024	Từ ngày 04/11/2024 đến ngày 06/12/2024
Học kỳ II	Từ ngày 13/01/2025 đến ngày 18/4/2025	Từ ngày 28/4/2025 đến ngày 24/5/2025
Học kỳ III	Từ ngày 23/6/2025 đến ngày 19/7/2025	

Lưu ý:

– Đợt 1:

+ Hệ Đại học chính quy đại trà: Thu tối thiểu **16.000.000đ**. Trường hợp tổng số học phí đăng ký thấp hơn **16.000.000đ** thì đóng đủ học phí trong đợt 1.

+ Hệ Đại học chính quy chương trình đào tạo chất lượng cao tiếng Việt, chương trình Việt - Nhật: Thu tối thiểu **24.000.000đ**. Trường hợp tổng số học phí đăng ký thấp hơn **24.000.000đ** thì đóng đủ học phí trong đợt 1.

+ Hệ Đại học chính quy chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: Thu tối thiểu **26.000.000đ**. Trường hợp tổng số học phí đăng ký thấp hơn **26.000.000đ** thì đóng đủ học phí trong đợt 1.

– Đợt 2: Là khoản học phí còn lại của sinh viên.

3. GIA HẠN THỜI GIAN NỘP HỌC PHÍ

Đối với sinh viên có hoàn cảnh khó khăn (có giấy xác nhận của địa phương) muốn gia hạn thời gian nộp học phí, sinh viên phải làm đơn theo mẫu của Phòng Kế hoạch Tài chính. Đơn xin gia hạn nộp tại phòng Kế hoạch Tài chính (A1-102) trước ngày hết hạn nộp học phí 05 ngày cho mỗi đợt thu.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. NGHĨA VỤ VÀ XỬ LÝ VI PHẠM QUY ĐỊNH ĐÓNG HỌC PHÍ CỦA SINH VIÊN

Sinh viên thuộc mọi đối tượng nói trên phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng học phí đúng thời hạn theo quy định này. Sinh viên không đóng học phí đúng thời hạn quy định sẽ bị xử lý theo Quy chế công tác Học sinh, sinh viên.

Trước thời gian đăng ký môn học, sinh viên còn nợ học phí của các học kỳ trước sẽ không được phép đăng ký môn học của học kỳ tiếp theo.

Phòng Kế hoạch Tài chính chuyển cho Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên danh sách nợ học phí sau mỗi đợt thu để xét xử lý theo quy định.

2. TRÁCH NHIỆM CÁC PHÒNG BAN

2.1. Phòng Kế hoạch Tài chính:

Có trách nhiệm trực tiếp tổ chức thu và thông báo các phương án thu học phí của sinh viên trong toàn trường.

2.2. Phòng Đào tạo:

Chịu trách nhiệm trong việc đề xuất Ban giám hiệu mở lớp không đủ sinh viên theo quy định, chuyển danh sách ngay sau khi đăng ký môn học cho Phòng Kế hoạch Tài chính.

2.3. Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên:

Xử lý các trường hợp chậm nộp học phí.

2.4. Phòng Đào tạo, Phòng Hợp tác và Phát triển Đào tạo, Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Trung tâm Dạy học số:


Có trách nhiệm phối hợp với Phòng Kế hoạch Tài chính tổ chức thu học phí theo đúng thời hạn và các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh để Nhà trường kịp thời điều chỉnh cho phù hợp.

Nơi nhận:

- Sinh viên;
- BGH (để biết);
- Các đơn vị liên quan (để thực hiện);
- Lưu VT, P.KHTC(4)

Q. HIỆU TRƯỞNG *Cg*



PGS.TS. Lê Hiếu Giang



PHỤ LỤC
DANH SÁCH NHÓM NGÀNH/NGÀNH ĐÀO TẠO
(Kèm theo Thông báo số **2059**/TB-DHSPKT ngày **01** /8/2024 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM)

1. Nhóm ngành đặc thù áp dụng cho khóa 2024

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành	Số tín chỉ (*)	Thời gian đào tạo
Nhóm 1: Nhóm ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh (CTĐT 125TC-140TC)				
1	Kinh doanh quốc tế	7340122D	125	04 năm
2	Thương mại điện tử	7510605D	125/140	04 năm
3	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	7340120D	125	04 năm
Nhóm 3: Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến (CTĐT 150TC)				
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301D	150	04 năm
2	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302D	150	04 năm
3	CN kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303D	150	04 năm
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201D	150	04 năm
5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203D	150	04 năm
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205D	150	04 năm
7	Công nghệ thông tin	7480201D	150	04 năm
8	An toàn thông tin	7480202D	150	04 năm
9	Kỹ thuật dữ liệu	7480203D	150	04 năm
10	Chương trình thiết kế vi mạch (Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông)	7510302T KVM	150	04 năm

2. Danh sách các nhóm ngành

Nhóm 1: Nhóm ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh (CTĐT 125TC-140TC)

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành	Số tín chỉ (*)	Thời gian đào tạo	CTĐT	
1	Kinh doanh quốc tế	7340122D	125	04 năm		
2	Thương mại điện tử	7510605D	125/140	04 năm	CLC-T.Việt	
3	Kế toán	7340301D	125/140	04 năm	CLC-T.Việt	
4	Luật	7380101D	125	04 năm		
5	Quản lý công nghiệp	7510601D	125/140	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
6	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	7510605D	125	04 năm		
7	Quản trị nhà hàng & dịch vụ ăn uống	7510605D	125	04 năm		
8	Tâm lý học giáo dục	7310403V	125	04 năm		

(*): Chương trình đào tạo 125TC đối với chương trình tiếng Việt và 140TC đối với chương trình Chất lượng cao tiếng Việt và chương trình tiếng Anh

(Handwritten signature)

(Handwritten mark)

Nhóm 2: Nhóm ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh (CTĐT 132TC-140TC)

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành	Số tín chỉ (**)	Thời gian đào tạo	CTĐT	
1	Sư phạm tiếng Anh	7140231D	132	04 năm		
2	Thiết kế đồ họa	7210403D	132	04 năm		
3	Thiết kế thời trang	7210404D	132/140	04 năm	CLC-T.Việt	
4	Ngôn ngữ Anh	7220201D	132	04 năm		
5	Sư phạm Công nghệ	7140246D	132	04 năm		

(**): Chương trình đào tạo 132TC đối với chương trình tiếng Việt và 140TC đối với chương trình Chất lượng cao tiếng Việt

Nhóm 3: Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến (CTĐT-150TC)

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo	CTĐT	
1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
2	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	7510106D	150	04 năm		
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
4	Công nghệ chế tạo máy	7510202D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
7	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
8	Năng lượng tái tạo	7510208D	150	04 năm		
9	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209D	150	04 năm		
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
11	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
12	CN kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
13	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401D	150	04 năm	CLC-T.Việt	
14	Công nghệ vật liệu	7510402D	150	04 năm		
15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406D	150	04 năm		
16	Công nghệ kỹ thuật in	7510801D	150	04 năm	CLC-T.Việt	
17	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
18	Hệ thống nhúng và IoT	7480118D	150	04 năm		
19	Công nghệ thông tin	7480201D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
20	An toàn thông tin	7480202D	150	04 năm		
21	Kỹ thuật dữ liệu	7480203D	150	04 năm		
22	Kỹ thuật công nghiệp	7520117D	150	04 năm		
23	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212D	150	04 năm		
24	Công nghệ thực phẩm	7540101D	150	04 năm	CLC-T.Việt	T.Anh
25	Công nghệ may	7540209D	150	04 năm	CLC-T.Việt	
26	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002D	150	04 năm		
27	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205D	150	04 năm		
28	Quản lý xây dựng	7580302D	150	04 năm		
29	Quản lý và vận hành hạ tầng	7840110D	150	04 năm		




30	Chương trình thiết kế vi mạch (Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông)	7510302T KVM	150	04 năm		
----	--	-----------------	-----	--------	--	--

Nhóm 4: Nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo
1	Kiến trúc	7580101D	155	4,5 năm
2	Kiến trúc nội thất	7580103D	155	4,5 năm

Các ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học hệ Việt -Nhật (05 CTĐT)

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo
1	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302N	159-168	4 năm
2	Công nghệ chế tạo máy	7510202N	159-168	4 năm
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205N	159-168	4 năm
4	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206N	159-168	4 năm
5	Công nghệ thông tin	7480201N	159-168	4 năm